

Số: 20/2025/TT-BTP

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2025

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 39/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Thông tư này quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP về ban hành và điều chỉnh kế hoạch kiểm tra; thời hạn kiểm tra; công khai kết luận kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính tự kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong nội bộ cơ quan, đơn vị mình, kiểm tra người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý của mình và không phải thực hiện trình tự, thủ tục theo quy định tại Thông tư này và Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP.

2. Đối tượng áp dụng:

Cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 2 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP.

Điều 2. Ban hành và điều chỉnh kế hoạch kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

1. Cơ quan của người có thẩm quyền ban hành kế hoạch kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện thu thập thông tin về đối tượng, thời gian, nội dung kiểm tra trước khi ban hành kế hoạch kiểm tra để tránh trùng lặp, chồng chéo, cụ thể như sau:

a) Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan thực hiện thu thập thông tin về đối tượng, thời gian, nội dung kiểm tra để xây dựng kế hoạch kiểm tra;

b) Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan thuộc cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn địa phương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện thu thập thông tin về đối tượng, thời gian, nội dung kiểm tra để xây dựng kế hoạch kiểm tra;

c) Bộ Tư pháp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước xây dựng kế hoạch kiểm tra, xử lý các kế hoạch kiểm tra bị trùng lặp, chồng chéo.

Kế hoạch kiểm tra của bộ, cơ quan ngang bộ và các cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra ở Trung ương được gửi đến Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính) trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày được ban hành để theo dõi, phối hợp và tổ chức thực hiện.

2. Trong các trường hợp sau đây, người có thẩm quyền ban hành kế hoạch kiểm tra có thể điều chỉnh kế hoạch kiểm tra:

a) Có sự trùng lặp, chồng chéo về đối tượng được kiểm tra;

b) Khi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc sự kiện bất khả kháng làm ảnh hưởng đến việc thực hiện kế hoạch kiểm tra;

c) Theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cấp trên;

d) Các trường hợp khác nhằm bảo đảm việc thực hiện có hiệu quả kế

hoạch kiểm tra.

3. Trường hợp cơ quan, đơn vị được giao thực hiện kế hoạch kiểm tra, đối tượng được kiểm tra, cá nhân, tổ chức có liên quan phát hiện kế hoạch kiểm tra có sự trùng lặp, chồng chéo về đối tượng được kiểm tra, thì có trách nhiệm thông tin cho cơ quan, đơn vị đã ban hành kế hoạch kiểm tra để xem xét, điều chỉnh. Việc xử lý kế hoạch kiểm tra trùng lặp, chồng chéo được thực hiện như sau:

a) Cơ quan, đơn vị ban hành kế hoạch kiểm tra sau có trùng lặp, chồng chéo phải thực hiện việc điều chỉnh kế hoạch, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

b) Trường hợp kế hoạch kiểm tra có trùng lặp, chồng chéo được ban hành cùng thời điểm, thì kế hoạch kiểm tra được gửi cho đối tượng được kiểm tra sau phải điều chỉnh nội dung, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

c) Trường hợp kế hoạch kiểm tra của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ có trùng lặp, chồng chéo với kế hoạch kiểm tra của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp điều chỉnh nội dung kế hoạch kiểm tra.

4. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm xử lý nội dung trùng lặp, chồng chéo trong kế hoạch kiểm tra:

a) Ở Trung ương, các cơ quan, đơn vị ban hành kế hoạch kiểm tra có trùng lặp, chồng chéo chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp để xử lý theo nguyên tắc nêu tại khoản 3 Điều này;

b) Ở địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị ban hành kế hoạch kiểm tra có trùng lặp, chồng chéo để xử lý theo nguyên tắc nêu tại khoản 3 Điều này.

5. Quyết định điều chỉnh kế hoạch kiểm tra được gửi cho đối tượng được kiểm tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan ngay sau khi người có thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch kiểm tra.

Điều 3. Thời hạn kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

1. Tạm dừng kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính:

a) Trong các trường hợp được nêu tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 2 của Thông tư này, việc kiểm tra phải được tạm dừng;

b) Thời gian tạm dừng việc kiểm tra không được tính vào thời hạn kiểm tra;

c) Trưởng đoàn kiểm tra hoặc người được ủy quyền phải báo cáo người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra xem xét, quyết định tạm dừng việc

kiểm tra;

d) Văn bản tạm dừng việc kiểm tra được thể hiện dưới hình thức Công văn theo quy định của Chính phủ về công tác văn thư, trong đó, nêu rõ lý do, thời hạn tạm dừng;

đ) Công văn tạm dừng việc kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính được gửi cho đoàn kiểm tra, đối tượng được kiểm tra và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan ngay sau khi được ban hành;

e) Việc kiểm tra được tiếp tục tiến hành khi lý do tạm dừng không còn. Trước khi tiếp tục tiến hành kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra hoặc người được ủy quyền phải báo cáo người có thẩm quyền ban hành thông báo về việc tiếp tục tiến hành kiểm tra và gửi đến đoàn kiểm tra, đối tượng được kiểm tra và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Các trường hợp cần thiết phải gia hạn thời hạn kiểm tra theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP bao gồm:

a) Cuộc kiểm tra thuộc một trong các trường hợp sau đây: hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nhiều tình tiết phức tạp cần xác minh, làm rõ; đối tượng được kiểm tra không phối hợp hoặc gây khó khăn cho việc kiểm tra;

b) Địa điểm kiểm tra ở vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo hoặc nơi đi lại khó khăn.

3. Chậm nhất là 02 (hai) ngày làm việc trước khi kết thúc thời hạn kiểm tra theo quy định, Trưởng đoàn kiểm tra hoặc người được ủy quyền phải báo cáo người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra xem xét, quyết định gia hạn thời gian kiểm tra.

4. Quyết định gia hạn thời gian kiểm tra được gửi cho đoàn kiểm tra, đối tượng được kiểm tra và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan ngay sau khi được ban hành.

Điều 4. Công khai kết luận kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

1. Kết luận kiểm tra phải được công khai, trừ những nội dung trong kết luận kiểm tra có liên quan đến bí mật nhà nước, lĩnh vực quân sự, quốc phòng, an ninh quốc gia, bí mật công tác và những nội dung không được công khai khác theo quy định của pháp luật.

2. Các nội dung của kết luận kiểm tra được công khai phải xây dựng thành thông báo kết luận kiểm tra do Trưởng đoàn kiểm tra hoặc Phó Trưởng đoàn kiểm tra ký. Thông báo kết luận kiểm tra gồm các nội dung sau:

a) Nội dung kiểm tra;

b) Khái quát chung kết quả đạt được; tồn tại, hạn chế; các sai phạm đã được nêu ra trong kết luận kiểm tra (nếu có);

c) Kiến nghị của đoàn kiểm tra.

3. Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày ký kết luận kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra hoặc Phó Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm công khai kết luận kiểm tra theo một trong các hình thức sau đây:

a) Tổ chức họp công bố kết luận kiểm tra với thành phần gồm người ra quyết định kiểm tra hoặc người được ủy quyền, đoàn kiểm tra, đối tượng được kiểm tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

b) Niêm yết tại trụ sở của cơ quan, tổ chức, đơn vị là đối tượng được kiểm tra. Thời gian niêm yết ít nhất là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày niêm yết;

c) Thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan;

d) Đăng tải đầy đủ nội dung thông báo kết luận kiểm tra trên Cổng thông tin điện tử, Trang thông tin điện tử của cơ quan kiểm tra. Thời gian đăng tải ít nhất là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày đăng tải.

4. Cơ quan, tổ chức, đơn vị là đối tượng được kiểm tra có trách nhiệm phối hợp thực hiện công khai kết luận kiểm tra.

5. Trường hợp kết luận kiểm tra, thông báo kết luận kiểm tra có sai sót phải đính chính, sửa đổi, bổ sung, thì cũng phải thực hiện công bố công khai theo quy định tại khoản 1 Điều này. Thẩm quyền và hình thức công khai được thực hiện theo khoản 3 Điều này.

6. Trưởng đoàn kiểm tra hoặc Phó Trưởng đoàn kiểm tra chịu trách nhiệm về nội dung thông tin công bố công khai; đính chính thông tin sai lệch (nếu có) trong vòng 01 (một) ngày làm việc, kể từ thời điểm phát hiện hoặc nhận được yêu cầu đính chính.

7. Đính chính thông tin sai lệch:

a) Trong trường hợp Cổng thông tin điện tử, Trang thông tin điện tử của cơ quan kiểm tra đăng không chính xác các thông tin quy định tại khoản 2 Điều này, thì phải đính chính đúng chuyên mục hoặc vị trí đã đăng thông tin sai lệch trong thời hạn 24 giờ, kể từ thời điểm phát hiện hoặc nhận được yêu cầu đính chính;

b) Thời gian đăng tải ít nhất là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày đăng tải.

8. Trường hợp việc công khai kết luận kiểm tra không thể thực hiện đúng thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này vì lý do bất khả kháng, thì người có trách

nhiệm công khai phải báo cáo Thủ trưởng cấp trên trực tiếp và thực hiện công khai ngay sau khi sự kiện bất khả kháng đã được khắc phục.

Điều 5. Biểu mẫu sử dụng trong kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

Ban hành kèm theo Thông tư này Phụ lục biểu mẫu sử dụng trong kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2025 và thay thế Thông tư số 14/2021/TT-BTP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính thuộc Bộ Tư pháp, tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức pháp chế hoặc tổ chức có chức năng, nhiệm vụ tương đương thuộc cơ quan, đơn vị quản lý người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính, Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính tổ chức thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có vấn đề phát sinh, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Tư pháp để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Bộ Tư pháp: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, Văn phòng Bộ, Vụ Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, Cục Quản lý thi hành án dân sự, Cục Bồi trợ tư pháp, Cục Hành chính tư pháp;
- UBND, Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, Cục KTVB&QLXLVPHC (05b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phan Chí Hiếu

Phụ lục
MỘT SỐ BIỂU MẪU TRONG KIỂM TRA CÔNG TÁC
THI HÀNH PHÁP LUẬT VỀ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

*(Kèm theo Thông tư số 20/2025/TT-BTP ngày 06 tháng 11 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)*

Mẫu số 01	Quyết định ban hành kế hoạch kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính
Mẫu số 02	Quyết định điều chỉnh kế hoạch kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính
Mẫu số 03	Quyết định kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính
Mẫu số 04	Quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính
Mẫu số 05	Biên bản kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính
Mẫu số 06	Kết luận kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính
Mẫu số 07	Thông báo Kết luận kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính
Mẫu số 08	Quyết định kiểm tra việc thực hiện Kết luận kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

AA

CƠ QUAN CHỦ QUẢN⁽¹⁾
CƠ QUAN⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-.....⁽³⁾

⁽⁴⁾, ngày.... tháng.... năm.....

QUYẾT ĐỊNH*

Ban hành⁽⁵⁾

THẨM QUYỀN BAN HÀNH⁽⁶⁾

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP;

Căn cứ⁽⁷⁾

Căn cứ⁽⁸⁾

Theo đề nghị của⁽⁹⁾

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này kế hoạch kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm ... tại⁽¹⁰⁾.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông, bà, đối tượng được kiểm tra và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- ⁽¹⁾..... (để báo cáo);
- Đối tượng được kiểm tra (để thực hiện);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT,....

NGƯỜI BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ chức vụ, họ và tên) 

* Mẫu này được sử dụng để ban hành kế hoạch kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP.

- (1) Ghi tên cơ quan chủ quản trực tiếp (nếu có).
- (2) Ghi tên cơ quan kiểm tra.
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan kiểm tra.
- (4) Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.
- (5) Ghi tên kế hoạch.
- (6) Ghi chức danh và cơ quan của người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP.
- (7) Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan (nếu có).
- (8) Ghi đầy đủ tên loại văn bản; số, ký hiệu văn bản; ngày tháng năm ban hành văn bản; tên cơ quan ban hành và tên của văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan kiểm tra.
- (9) Ghi chức danh và cơ quan của người được giao giúp người có thẩm quyền kiểm tra thực hiện việc kiểm tra theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP.
- (10) Ghi đối tượng được kiểm tra.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN⁽¹⁾
CƠ QUAN⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH*

**Kiểm tra công tác thi hành pháp luật
về xử lý vi phạm hành chính năm.....**

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-... ngày .../.../..... của)

.....⁽³⁾ ban hành Kế hoạch kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

.....

2. Yêu cầu

.....

II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC KIỂM TRA, ĐỊA ĐIỂM KIỂM TRA, NỘI DUNG KIỂM TRA, THỜI GIAN DỰ KIẾN KIỂM TRA, THỜI HẠN KIỂM TRA

.....

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các biện pháp tổ chức thực hiện

.....

2. Kinh phí thực hiện

.....

3. Trách nhiệm thực hiện

...../.

* Mẫu này được sử dụng để ban hành kế hoạch kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP.

⁽¹⁾ Ghi tên cơ quan chủ quản trực tiếp (nếu có).

⁽²⁾ Ghi tên cơ quan kiểm tra.

⁽³⁾ Ghi chức danh và cơ quan của người có thẩm quyền ban hành kế hoạch kiểm tra.

th

CƠ QUAN CHỦ QUẢN⁽¹⁾
CƠ QUAN⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-.....⁽³⁾

⁽⁴⁾, ngày.... tháng.... năm.....

QUYẾT ĐỊNH*
Điều chỉnh kế hoạch.....⁽⁵⁾

THẨM QUYỀN BAN HÀNH⁽⁶⁾

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP;

Căn cứ⁽⁷⁾

Căn cứ⁽⁸⁾

Theo đề nghị của⁽⁹⁾

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch kiểm tra được ban hành kèm theo <Quyết định số.../QĐ-..... ngày .../.../.....của>^(*), cụ thể như sau:

Nội dung điều chỉnh:.....

Lý do điều chỉnh:

Điều 2. Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra theo các nội dung được điều chỉnh tại Điều 1 của Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Đoàn kiểm tra,⁽¹⁰⁾ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT,....

NGƯỜI BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ chức vụ, họ và tên) 

* Mẫu này được sử dụng để điều chỉnh kế hoạch kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP.

(*) Ghi cụ thể số, ký hiệu (chữ viết tắt), ngày, tháng, năm ban hành, chức danh và cơ quan của người có thẩm quyền ban hành quyết định ban hành kế hoạch kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

- (1) Ghi tên cơ quan chủ quản trực tiếp (nếu có).
- (2) Ghi tên cơ quan kiểm tra.
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan kiểm tra.
- (4) Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.
- (5) Ghi tên kế hoạch kiểm tra.
- (6) Ghi chức danh và cơ quan của người có thẩm quyền ban hành quyết định điều chỉnh kế hoạch kiểm tra.
- (7) Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan (nếu có).
- (8) Ghi đầy đủ tên loại văn bản; số, ký hiệu văn bản; ngày tháng năm ban hành văn bản; tên cơ quan ban hành và tên của văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan kiểm tra.
- (9) Ghi chức danh và cơ quan của người được giao giúp người có thẩm quyền ban hành kế hoạch kiểm tra thực hiện điều chỉnh kế hoạch kiểm tra.
- (10) Ghi tên đối tượng được kiểm tra.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN⁽¹⁾
CƠ QUAN⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-.....⁽³⁾

⁽⁴⁾, ngày.... tháng.... năm.....

QUYẾT ĐỊNH*

Kiểm tra⁽⁵⁾

THẨM QUYỀN BAN HÀNH⁽⁶⁾

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP;

Căn cứ⁽⁷⁾

Căn cứ⁽⁸⁾

Căn cứ⁽⁹⁾

Theo đề nghị của⁽¹⁰⁾

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiểm tra⁽⁵⁾

Điều 2. Đối tượng, thời hạn kiểm tra

.....

Điều 3. Thành phần đoàn kiểm tra

.....

Điều 4. Quyền hạn và trách nhiệm của đoàn kiểm tra

.....

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 6. Các ông, bà có tên tại Điều 3, đối tượng được kiểm tra và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;

- Lưu: VT,....

NGƯỜI BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ chức vụ, họ và tên) 

* Mẫu này được sử dụng để ban hành quyết định kiểm tra theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP.

- (1) Ghi tên cơ quan chủ quản trực tiếp (nếu có).
- (2) Ghi tên cơ quan kiểm tra.
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan kiểm tra.
- (4) Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.
- (5) Ghi tên cuộc kiểm tra.
- (6) Ghi chức danh và cơ quan của người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP.
- (7) Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan (nếu có).
- (8) Ghi đầy đủ tên loại văn bản; số, ký hiệu văn bản; ngày tháng năm ban hành văn bản; tên cơ quan ban hành và tên của văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan kiểm tra.
- (9) Ghi Quyết định số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành; tên cơ quan ban hành và tên của Quyết định ban hành kế hoạch kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;
- (10) Ghi chức danh và cơ quan của người được giao giúp người có thẩm quyền kiểm tra thực hiện việc kiểm tra theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN⁽¹⁾
CƠ QUAN⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-.....⁽³⁾

⁽⁴⁾, ngày.... tháng.... năm.....

QUYẾT ĐỊNH*

**Gia hạn thời hạn kiểm tra theo Quyết định số.../QĐ-..... ngày
.../.../...của.....**

THẨM QUYỀN BAN HÀNH⁽⁵⁾

Căn cứ Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 20/2025/TT-BTP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Trưởng đoàn kiểm tra theo <Quyết định số...../QĐ-..... ngày..../.../.....của.....>^();*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Gia hạn thực hiện việc kiểm tra đối với⁽⁶⁾..... theo <Quyết định số...../QĐ-..... ngày..../.../.....của.....>^(*) như sau:

1. Lý do gia hạn:
2. Thời gian gia hạn: ... ngày, tính từ ngày ... tháng ... năm

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng đoàn kiểm tra, đối tượng được kiểm tra và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT,....

NGƯỜI BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ chức vụ, họ và tên) 

* Mẫu này được sử dụng để ban hành quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP.

(*) Ghi cụ thể số, ký hiệu (chữ viết tắt), ngày, tháng, năm ban hành, chức danh và cơ quan của người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

(1) Ghi tên cơ quan chủ quản trực tiếp (nếu có).

(2) Ghi tên cơ quan kiểm tra.

(3) Chữ viết tắt tên cơ quan kiểm tra.

(4) Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(5) Ghi chức danh và cơ quan của người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra.

(6) Ghi tên đối tượng được kiểm tra. 

CƠ QUAN CHỦ QUẢN⁽¹⁾
CƠ QUAN⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../BB-.....⁽³⁾

⁽⁴⁾, ngày.... tháng.... năm.....

BIÊN BẢN KIỂM TRA*

.....⁽⁵⁾.....

Căn cứ <Quyết định số...../QĐ-.....ngày...../...../..... của.....>^(*),
đoàn kiểm tra của⁽²⁾..... đã tiến hành kiểm tra⁽⁵⁾..... trong thời
gian từ ngày...../...../..... đến ngày...../...../.....

Hôm nay, vào hồi.... giờ ngày/...../..... tại, đoàn kiểm
tra và⁽⁶⁾..... thống nhất thông qua Biên bản kiểm tra với nội dung sau đây:

I. THÀNH PHẦN

1. Thành phần đoàn kiểm tra

.....

2. Đại diện đối tượng được kiểm tra

.....

II. NỘI DUNG KIỂM TRA

.....

III. THÔNG TIN, TÀI LIỆU ĐƯỢC THU THẬP, CUNG CẤP

.....

IV. KẾT QUẢ KIỂM TRA

.....

V. Ý KIẾN CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC KIỂM TRA VÀ CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

.....

Biên bản kết thúc vào hồi.... giờ ngày/...../....., gồm ... trang,
được lập thành ... bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản
sau khi đã đọc kỹ nội dung và cùng ký xác nhận vào Biên bản. Biên bản phải được
các bên cùng ký vào từng trang hoặc đóng dấu giáp lai./.

ĐẠI DIỆN
ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ và tên)

ĐẠI DIỆN
ĐOÀN KIỂM TRA ⁽⁷⁾
(Ký, ghi rõ họ và tên) 

* Mẫu này được sử dụng để lập biên bản kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP.

(*) Ghi cụ thể số, ký hiệu (chữ viết tắt), ngày, tháng, năm ban hành, chức danh và cơ quan của người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

(1) Ghi tên cơ quan chủ quản trực tiếp (nếu có).

(2) Ghi tên cơ quan kiểm tra.

(3) Chữ viết tắt tên của Đoàn kiểm tra.

(4) Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(5) Ghi tên cuộc kiểm tra.

(6) Ghi tên đối tượng được kiểm tra.

(7) Trưởng đoàn kiểm tra hoặc thành viên đoàn kiểm tra được phân công. 

CƠ QUAN CHỦ QUẢN⁽¹⁾
CƠ QUAN⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../KL-.....⁽³⁾

⁽⁴⁾, ngày.... tháng.... năm.....

KẾT LUẬN KIỂM TRA*

.....⁽⁵⁾.....

Thực hiện Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15; Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP và <Quyết định số ...QĐ/.....ngày....../..... của.....>^(*), đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra⁽⁵⁾..... trong thời gian từ ngày....../..... đến ngày....../.....

Trên cơ sở kết quả làm việc với⁽⁶⁾.....; Báo cáo số ngày/...../..... về của⁽⁶⁾..... (Báo cáo kiểm tra) và các thông tin, tài liệu có liên quan, ⁽⁷⁾..... kết luận kiểm tra⁽⁵⁾..... như sau:

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

III. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

IV. KIẾN NGHỊ

V. THỜI HẠN BÁO CÁO KẾT QUẢ VIỆC THỰC HIỆN KẾT LUẬN KIỂM TRA

Đề nghị⁽⁶⁾..... gửi báo cáo việc thực hiện kết luận kiểm tra về⁽²⁾..... trước ngày....../...../.....⁽⁸⁾

Trên đây là kết luận kiểm tra⁽⁵⁾....., gửi tới⁽⁶⁾..... để biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- ⁽⁶⁾..... (để thực hiện);
- Các thành viên đoàn kiểm tra (để biết);
-;
- Lưu: VT,....

NGƯỜI BAN HÀNH KẾT LUẬN

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

* Mẫu này được sử dụng để ban hành kết luận kiểm tra theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP.

(*) Ghi cụ thể số, ký hiệu (chữ viết tắt), ngày, tháng, năm ban hành, chức danh và cơ quan của người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

(1) Ghi tên cơ quan chủ quản trực tiếp (nếu có).

(2) Ghi tên cơ quan kiểm tra.

(3) Chữ viết tắt tên cơ quan kiểm tra.

(4) Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(5) Ghi tên cuộc kiểm tra.

(6) Ghi tên của đối tượng được kiểm tra.

(7) Ghi chức danh và cơ quan của người có thẩm quyền ban hành kết luận kiểm tra.

(8) Ghi thời hạn gửi báo cáo, bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP. ~~40~~

CƠ QUAN CHỦ QUẢN⁽¹⁾
CƠ QUAN⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TB-.....⁽³⁾

⁽⁴⁾....., ngày.... tháng.... năm.....

THÔNG BÁO*

Kết luận số...../KL-.....⁽³⁾ ngày..../..../ của⁽⁵⁾.....
về việc kết luận kiểm tra⁽⁶⁾.....

Trong thời gian từ ngày..../..../..... đến ngày..../..../....., đoàn kiểm tra (được thành lập theo <Quyết định số...../QĐ-.....ngày..../..../..... của.....>^(*)) đã tiến hành kiểm tra⁽⁶⁾.....

Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP; trên cơ sở kết quả làm việc với⁽⁷⁾.....; Báo cáo số ngày/...../..... về của⁽⁷⁾..... (Báo cáo kiểm tra) và các thông tin, tài liệu có liên quan, ⁽²⁾..... thông báo công khai kết luận kiểm tra⁽⁶⁾....., cụ thể như sau:

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG

.....

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

.....

III. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

.....

IV. KIẾN NGHỊ CỦA ĐOÀN KIỂM TRA

...../.

Nơi nhận:

.....⁽⁸⁾..... (để đăng tải);

.....;

- Lưu: VT,....

NGƯỜI KÝ THÔNG BÁO

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

* Mẫu này được sử dụng để thông báo công khai kết luận kiểm tra theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP.

(*) Ghi cụ thể số, ký hiệu (chữ viết tắt), ngày, tháng, năm ban hành, chức danh và cơ quan của người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

(1) Ghi tên cơ quan chủ quản trực tiếp (nếu có).

(2) Ghi tên cơ quan kiểm tra.

(3) Chữ viết tắt tên cơ quan kiểm tra.

(4) Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(5) Ghi chức danh và cơ quan của người có thẩm quyền ban hành kết luận kiểm tra/quyết định kiểm tra.

(6) Ghi tên cuộc kiểm tra.

(7) Ghi tên của đối tượng được kiểm tra.

(8) Ghi tên Cổng thông tin điện tử/ Trang thông tin điện tử của cơ quan kiểm tra (để đăng tải). 

CƠ QUAN CHỦ QUẢN⁽¹⁾
CƠ QUAN⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-.....⁽³⁾

⁽⁴⁾, ngày.... tháng.... năm.....

QUYẾT ĐỊNH*

Kiểm tra việc thực hiện Kết luận số...../KL-.....⁽³⁾ ngày..../..../....
của⁽⁵⁾..... về việc kết luận kiểm tra⁽⁶⁾.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH⁽⁵⁾

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP;

Căn cứ⁽⁷⁾

Căn cứ⁽⁸⁾

Căn cứ Kết luận số...../KL-.....⁽³⁾ ngày..../..../.... của⁽⁵⁾..... về việc kết luận kiểm tra⁽⁶⁾.....;

Căn cứ tình hình thực hiện Kết luận số...../KL-.....⁽³⁾ ngày..../..../.... của⁽⁵⁾..... về việc kết luận kiểm tra⁽⁶⁾.....;

Theo đề nghị của⁽⁹⁾

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiểm tra việc thực hiện Kết luận số...../KL-.....⁽³⁾ ngày..../..../.... của⁽⁵⁾..... về việc kết luận kiểm tra⁽⁶⁾.....

Điều 2. Đối tượng, nội dung, phạm vi, thời hạn kiểm tra

.....

Điều 3. Cơ quan, cá nhân được giao nhiệm vụ kiểm tra

.....

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Các ông, bà có tên tại Điều 2, Điều 3 và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;

- Lưu: VT,....

NGƯỜI BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ chức vụ, họ và tên)



* Mẫu này được sử dụng để ban hành quyết định kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP.

- (1) Ghi tên cơ quan chủ quản trực tiếp (nếu có).
- (2) Ghi tên cơ quan kiểm tra.
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan kiểm tra.
- (4) Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.
- (5) Ghi chức danh và cơ quan của người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra/kết luận kiểm tra.
- (6) Ghi tên cuộc kiểm tra.
- (7) Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan (nếu có).
- (8) Ghi đầy đủ tên loại văn bản; số, ký hiệu văn bản; ngày tháng năm ban hành văn bản; tên cơ quan ban hành và tên của văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan kiểm tra.
- (9) Thủ trưởng cơ quan được giao kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra.